CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
SATRA TIỀN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 – 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trương Văn Nhứt - Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Satra – Tiền Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 22.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính"). Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty TNHH một thành viên Satra Tiền Giang tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

CÁC SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SATRA TIỀN GIANG

Trương Văn Nhứt
Giám đốc

Ngày 03 tháng 06 năm 2014

KTVN AUDIT&ADVISORY

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT
VIET NHAT AUDITING COMPANY LIMITED
50C9 Road 11 Mieu Noi, Ward 02, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 83517 8670 Fax: (+84) 83517 4803 Website: www.vietnhataudit.com

Số: 57/HDKT.2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**

Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN SATRA TIỀN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Satra Tiền Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/05/2014 từ trang 11 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT
VIET NHAT AUDITING COMPANY LIMITED
50C9 Road 11 Mieu Noi, Ward 02, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 83517 8670 Fax: (+84) 83517 4803 Website: www.vietnhataudit.com

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Satra Tiền Giang tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2014

Công ty TNHH kiểm toán Việt Nhất	
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Nhân Bào	**Phan Thị Thủy Tiên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0413-2013-088-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0306-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**18.308.091.177**	**18.113.070.011**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**13.609.196.044**	**5.798.481.221**
1. Tiền	111		7.609.196.044	5.798.481.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4.2**	**2.075.624.440**	**9.081.604.360**
1. Phải thu khách hàng	131		2.467.847.219	8.148.829.995
2. Trả trước cho người bán	132		516.805.164	1.565.997.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		227.808.307	187.394.626
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.136.836.250)	(820.618.125)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.3**	**762.931.290**	**1.113.194.261**
1. Hàng tồn kho	141		762.931.290	1.113.194.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.860.339.403**	**2.119.790.169**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.733.760.157	2.033.096.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		52.164.246	27.337.994
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		74.415.000	59.356.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.346.619.410**	**24.047.740.726**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22.522.699.410**	**23.978.440.726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	21.109.383.210	22.502.143.522
- Nguyên giá	222		27.884.237.146	28.643.380.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.774.853.936)	(6.141.237.315)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	1.413.316.200	1.476.297.204
- Nguyên giá	228		1.762.022.900	1.762.022.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348.706.700)	(285.725.696)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**823.920.000**	**69.300.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	4.6	823.920.000	69.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**41.654.710.587**	**42.160.810.737**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**8.967.145.547**	**9.723.245.837**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.262.345.547**	**9.003.845.837**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	4.7	599.008.964	286.161.838
3. Người mua trả tiền trước	313	4.7	46.941.261	829.494.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.8	225.655.501	376.898.778
5. Phải trả người lao động	315	4.7	394.537.489	515.092.835
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	6.996.202.332	6.996.198.385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**704.800.000**	**719.400.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	4.9	704.800.000	719.400.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**32.687.565.040**	**32.437.564.900**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.10**	**32.687.565.040**	**32.437.564.900**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.741.983.845	37.741.983.845
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.054.418.805)	(5.304.418.945)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**41.654.710.587**	**42.160.810.737**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	82.668.880
5. Ngoại tệ các loại (USD)	4.1	152.783,16	5.469,03

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Trương Văn Nhứt Giám đốc *Ngày 12 tháng 05 năm 2014*
	Phan Thị Thu Hường	TRƯƠNG VĂN NHỨT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	**40.306.016.656**	**31.013.458.658**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	716.483.200	71.394.125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**5.1**	**39.589.533.456**	**30.942.064.533**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.2	33.677.540.234	24.962.910.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5.911.993.222**	**5.979.154.220**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	183.538.574	187.703.765
7. Chi phí tài chính	22		6.208.614	23.865.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	2.374.020.921	2.467.884.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	3.792.421.949	3.546.889.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**(77.119.688)**	**128.218.371**
11. Thu nhập khác	31	5.6	327.669.828	160.368.083
12. Chi phí khác	32		550.000	955.172.287
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**327.119.828**	**(794.804.204)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**250.000.140**	**(666.585.833)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	-	-
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**250.000.140**	**(666.585.833)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Trương Văn Nhứt Giám đốc *Ngày 12 tháng 05 năm 2014*
Phan Thị Thu Hường		TRƯƠNG VĂN NHỨT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		**50.293.628.962**	**17.685.633.063**
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.189.644.169)	(19.168.192.758)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.315.854.750)	(1.741.496.741)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.158.987)	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24.826.252)	(27.337.994)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.289.266.717	20.844.226.432
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.252.557.516)	(16.448.283.507)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.798.854.005***	***1.144.548.495***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	187.703.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-**	**187.703.765**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		***7.798.854.005***	**1.332.252.260**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		***5.798.481.221***	**4.467.167.721**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.860.818	(938.760)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		***13.609.196.044***	**5.798.481.221**

Trương Văn Nhứt

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 12 tháng 05 năm 2014
Phan Thị Thu Hương		TRƯƠNG VĂN NHỨT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SATRA TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Satra – Tiền Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 502/QĐ-TCT ngày 19/08/2005 của Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - Satra. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 534000005, đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20/07/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính Công ty đặt tại ấp Hòa Phúc, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 37.741.983.845 VND.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại trái cây, nông sản.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến.
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh kim khí điện máy, kinh doanh các sản phẩm gỗ.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh bách hóa, kinh doanh gaz.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh vải sợi may mặc.
- Bán lẻ nhiêu liệu động cơ các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Chế biến sản phẩm từ nguyên liệu trái cây, nông sản
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi giải trí.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ ăn uống.
- Bán thuốc lẻ, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán mỹ phẩm các loại.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh rượu, bia.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh thuốc lá nội.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Kinh doanh phân bón, bán buôn dầu DO, bán buôn hạt nhựa và các sản phẩm từ hạt nhựa.
- Bán buôn thực phẩm; kinh doanh thức ăn gia súc.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu trang trí nội thất; kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà nghỉ.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy.
- Bán buôn gạo.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Kinh doanh công nghệ phẩm; kinh doanh thiết bị phục vụ cho nông, ngư nghiệp; dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước; tổ chức du lịch sinh thái.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ .

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thay đổi so với năm trước

Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó, những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	08 – 12

3.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất và Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại ấp Hòa Phúc, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, thời gian sử dụng trong vòng 47 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

3.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.8 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.11 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu

3.12 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Bên liên quan

Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên được coi là các bên có liên quan do có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền mặt	358.735.545		84.610.281
Tiền gửi ngân hàng	7.250.460.499	(*)	5.713.870.940
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000		-
Cộng	**13.609.196.044**		**5.798.481.221**

(*) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2013 là 152.783,16 USD tương đương 3.213.946.554 VND (Tại ngày 31/12/2012 là 5.469,03 USD tương đương 113.908.937 VND).

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Phải thu khách hàng	2.467.847.219	(a)	8.148.829.995
Trả trước cho người bán	516.805.164	(b)	1.565.997.864
Các khoản phải thu khác	227.808.307		187.394.626
Cộng	**3.212.460.690**		**9.902.222.485**
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.136.836.250)	(c)	(820.618.125)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**2.075.624.440**		**9.081.604.360**

(a) Chủ yếu các khoản phải thu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đất Xanh	1.136.836.250	1.171.836.250
Cửa hàng phở 24-9	13.336.485	72.937.728
Công ty CP Vận Tải và DV Du Lịch Phương Trang	217.816.852	569.672.600
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghiệp	600.000.000	609.949.354
CN Công ty TNHH XNK Trái Cây Chánh Thu	104.886.205	71.391.560
Công ty TNHH Kim Son	-	951.768.232
Công ty TNHH XNK vật tư và kim khí Sài Gòn	-	1.683.193.649
Công ty CP SX TM XNK Việt Nam	-	2.219.421.476

(b) Khoản trả trước cho Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Đông. Số dư khoản trả trước tại ngày 31/12/2013 là 516.805.164 VND (Ngày 31/12/2012: 297.499.167 VND).

(c) Phải thu khác, chủ yếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hồ Chí Minh	67.588.700	-
Lương phải thu lại của viên chức quản lý	52.552.173	124.630.980
Thuế TNCN phải thu của nhân viên văn phòng	9.182.264	-
Chi phí cổ phần hóa Công ty	59.702.000	-

(c) Khoản dự phòng phải thu khó đòi của Công ty TNHH Đất Xanh với tỷ lệ 100%.

4.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng hoá	762.931.290	1.113.194.261
Cộng	**762.931.290**	**1.113.194.261**

4.4 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.239.999.309	3.882.078.003	347.108.288	174.195.237	28.643.380.837
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(237.840.166)	(347.108.288)	(174.195.237)	(759.143.691)
- Thanh lý	-	*(213.511.361)*	*(347.108.288)*	-	*(560.619.649)*
- TT45/2013	-	*(24.328.805)*	-	*(174.195.237)*	*(198.524.042)*
Số dư cuối năm	24.239.999.309	3.644.237.837	-	-	27.884.237.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.813.196.713	1.844.479.879	347.108.288	136.452.435	6.141.237.315
Khấu hao	1.026.020.628	316.327.400	-	18.687.672	1.361.035.700
Giảm trong năm	-	(225.168.912)	(347.108.288)	(155.141.879)	(727.419.079)
- Thanh lý	-	*(213.511.361)*	*(347.108.288)*	-	*(560.619.649)*
- TT45/2013	-	*(11.657.551)*	-	*(155.141.879)*	*(166.799.430)*
Số dư cuối năm	4.839.217.937	1.935.635.999			6.774.853.936
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20.426.802.596	2.037.598.124	-	37.742.802	22.502.143.522
Số dư cuối năm	19.400.781.372	1.708.601.838	-	-	21.109.383.210

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 0 VND (năm 2012: 347.108.288 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.516.262.000	245.760.900	1.762.022.900
Số dư cuối năm	1.516.262.000	245.760.900	1.762.022.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	193.565.363	92.160.333	285.725.696
Khấu hao trong năm	32.260.896	30.720.108	62.981.004
Số dư cuối năm	225.826.259	122.880.441	348.706.700
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.322.696.637	153.600.567	1.476.297.204
Số dư cuối năm	1.290.435.741	122.880.459	1.413.316.200

4.6 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ thuê điểm kinh doanh cho CN Tổng Công ty TM Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	73.920.000	69.300.000
Ký quỹ làm nhà phân phối cho Công ty TNHH quốc tế UNILEVER Việt Nam	750.000.000	-
Cộng	**823.920.000**	**69.300.000**

4.7 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Phải trả người bán	599.008.964	**(a)**	286.161.838
Người mua trả tiền trước	46.941.261		829.494.001
Phải trả người lao động	394.537.489		515.092.835
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.996.202.332	**(b)**	6.996.198.385
Cộng	**8.036.690.046**		**8.626.947.059**

(a) Phải trả cho Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam 599.008.964 VND (Ngày 31/12/2012:0 VND).

(b) Chủ yếu là khoản phải trả Tổng công ty Thương mại Sài Gòn 6.996.198.385 VND, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng chợ trái cây Tiền Giang	2.074.198.385	2.074.198.385
Tiền mua đất thu hộ	4.922.000.000	4.922.000.000

4.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	54.547.455	11.888.963
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	171.108.046	365.009.815
Cộng	**225.655.501**	**376.898.778**

4.9 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Nhận ký quỹ dài hạn	704.800.000	(*)	719.400.000
Cộng	**704.800.000**		**719.400.000**

(*) Các khoản nhận đặt cọc của tiểu thương về việc thuê gian và mặt bằng, chủ yếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Phương Trang	450.000.000	450.000.000
Cửa hàng Phở 24	84.000.000	84.000.000
Công ty TNHH XNK Chánh Thu	49.950.000	49.950.000
Công ty cổ phần sữa chua Việt Nam	64.000.000	64.000.000

4.10 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.741.983.845	(4.637.833.112)	33.104.150.733
Lợi nhuận trong năm	-	(666.585.833)	(666.585.833)
Số dư đầu năm nay.	37.741.983.845	(5.304.418.945)	32.437.564.900
Lợi nhuận trong năm	-	250.000.140	250.000.140
Số dư cuối năm nay	37.741.983.845	(5.054.418.805)	32.687.565.040

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 17.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2013, Tổng Công ty thương mại Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã góp vốn điều lệ là 37.741.983.845 VND, trong đó cấp bằng TSCĐ là 20.741.983.845 VND.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nội địa	31.073.380.649	19.987.558.214
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	3.933.180.348	5.854.377.444
Doanh thu dịch vụ	5.299.455.659	5.171.523.000
Tổng doanh thu	**40.306.016.656**	**31.013.458.658**
Hàng bán bị trả lại	(716.483.200)	(71.394.125)
Doanh thu thuần	**39.589.533.456**	**30.942.064.533**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	33.677.540.234	24.962.910.313
Cộng	**33.677.540.234**	**24.962.910.313**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	159.346.257	187.703.765
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.331.499	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.860.818	-
Cộng	**183.538.574**	**187.703.765**

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	596.019.440	835.474.618
Chi phí vật liệu, bao bì	42.202.028	27.300.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.909.090	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.595.859	1.444.794.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.074.504	154.517.515
Chi phí bằng tiền khác	1.220.000	5.798.727
Cộng	**2.374.020.921**	**2.467.884.932**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.156.075.678	1.814.979.306
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.823.526	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.457	1.690.858
Thuế, phí và lệ phí	5.810.748	195.010.640
Chi phí dự phòng	316.218.125	209.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.181.872	703.745.676
Chi phí bằng tiền khác	469.166.543	621.763.199
Cộng	**3.792.421.949**	**3.546.889.679**

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	309.090.909	-
Chênh lệch thu hộ tiền điện, nước	18.577.637	101.054.422
Lương cán bộ quản lý phải thu lại	-	59.000.000
Khác	1.282	313.660
Cộng	**327.669.828**	**160.368.083**

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	250.000.140	(666.585.833)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	250.000.140	(666.585.833)
Chuyển lỗ	(250.000.140)	
Thuế suất thuế TNDN	25%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.8 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.752.095.118	2.650.453.924
Chi phí vật liệu, bao bì	3.082.528.828	5.676.347.526
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.732.616	27.300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.455.741.316	1.446.484.930
Thuế, phí và lệ phí	5.810.748	4.000.000
Chi phí dự phòng	316.218.125	209.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.189.554.310	20.335.836.618
Chi phí bằng tiền khác	470.386.543	627.561.926
Cộng	**39.368.067.604**	**30.977.684.924**

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn	Chủ sở hữu

Số dư và giao dịch với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả thuế VAT của giá trị hạng mục đầu tư của Tổng Công ty và Trung tâm Thương Mại trái cây Tiền Giang	2.074.198.385	2.074.198.385
Phải trả tiền mua đất thu hộ	4.922.000.000	4.922.000.000
Cộng	**6.996.198.385**	**6.996.198.385**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Trương Văn Nhứt Giám đốc *Ngày 12 tháng 05 năm 2014*
	Phan Thị Thu Hương	TRƯƠNG VĂN NHỨT